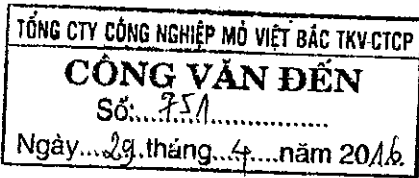


Số: **1939** /TKV-TCNS
V/v giảm giá bán cổ phần để tiếp tục
thoái vốn tại Công ty liên kết

Hà Nội, ngày **29** tháng **4** năm **2016**

BẢN SAO



Kính gửi: Người đại diện phần vốn của TKV
tại Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-TKV

Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (TKV) nhận được Tờ trình số 77/CMV-HĐQT ngày 6/4/2016 của Người đại diện phần vốn báo cáo và đề nghị TKV phê duyệt phương án giảm giá bán cổ phần để tiếp tục thực hiện thoái vốn tại 2 Công ty liên kết của Tổng công ty.

Thực hiện Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐTV ngày 26/4/2016 của Hội đồng thành viên, Tập đoàn có ý kiến như sau:

Thông qua chủ trương đề Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP thực hiện bán đấu giá lần 02 để thoái vốn tại 02 Công ty liên kết theo hình thức giảm giá 10% so với giá khởi điểm của cuộc đấu giá lần 01, cụ thể như sau:

- Công ty CP Đầu tư công nghiệp Hà Nội: Giá bán khởi điểm lần 02 là 9.090đ/cổ phần.
- Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn-Hà Nội: Giá bán khởi điểm lần 02 là 9.180đ/cổ phần.

Người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP chịu trách chỉ đạo Tổng công ty tổ chức thực hiện thoái vốn theo đúng quy định của pháp luật đảm bảo kế hoạch thoái vốn đã được phê duyệt, và báo cáo TKV kết quả thực hiện. *ML*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban QLV, KSNB (e-copy);
- KTT (e-copy);
- Ban KT (e-copy);
- Lưu VT, TCNS

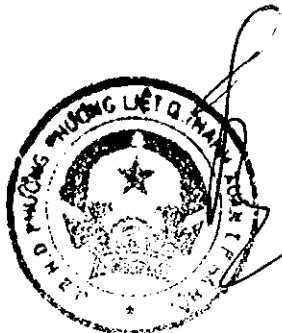
**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: **4884**... Quyền số: **03**

Ngày: **07-06-2016**



Lê Minh Chuẩn



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Liên Hương

Số: 0 1 0 3/NQ - HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP đã được Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thông qua ngày 28/8/2015;

Căn cứ vào công văn số 1939/TKV – TCNS ngày 29/4/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc giảm giá bán cổ phần để tiếp tục thoái vốn tại Công ty liên kết;

Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị Tổng công ty ngày 4/5/2016,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thống nhất triển khai đầu giá lần 2 thoái vốn tại Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn – Hà Nội và Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp Hà Nội theo chỉ đạo của TKV:

- Giá bán khởi điểm lần 2 để thoái vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp Hà Nội là: 9 090đ/cổ phần.

- Giá bán khởi điểm lần 2 để thoái vốn tại Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn – Hà Nội là: 9 180đ/cổ phần.

Giao cho Tổng giám đốc triển khai thực hiện.

Điều 2: Tổng giám đốc và Kế toán trưởng và các phòng liên quan của Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này./\

Nơi nhận:

- Như điều 2 (eOffice);
- Thành viên HĐQT, Ban KS (eOffice);
- Phòng TCCB, KTTKTC, KTKH(eOffice);
- Lưu: VT, KTTKTC, HĐQT (T.03).

Chị Hằng

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Quang Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN –
KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0 7 1 5 /QĐ-CMV

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chào bán cổ phần lần 02 tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP

Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (Tổng công ty) đã được Đại hội đồng cổ đông lần đầu Tổng Công ty thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/09/2014 của Thủ tướng Chính Phủ quyết định một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TKV ngày 05/03/2014 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin đến năm 2015, tầm nhìn năm 2020;

Căn cứ Công văn số 5591/TKV-TCNS ngày 11/11/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0045/NQ-HĐQT ngày 17/11/2015 của Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp tục thực hiện chào bán đấu giá lần 2 để thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin, cụ thể như sau:

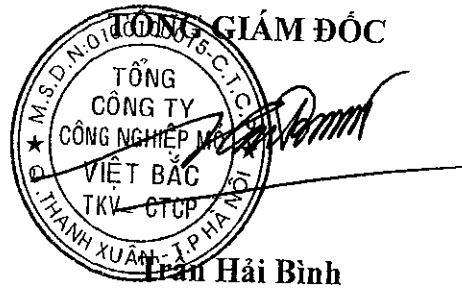
- Tên cổ phần: Cổ phần Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
- Số cổ phần chào bán: 150.000 cổ phần (tương đương với giá trị là một tỷ năm trăm triệu đồng tính theo mệnh giá).

- Phương thức chào bán: Đấu giá cổ phần công khai tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Giá khởi điểm đấu giá: 9.090 đồng/cổ phần (điều chỉnh giảm 10% giá khởi điểm của cuộc đấu giá lần đầu).

Điều 2. Các Ông Kế toán trưởng, trưởng phòng Kinh tế kế hoạch, Tổ chức cán bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *HL*

Nơi nhận:

- Như điều 2; *(e)*
- Chủ tịch HĐQT (để b/c); *(e)*
- Các PTGD *(e)*
- Lưu VP, KTTKTC



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN

SỐ 14A PHAN CHU TRINH – HOÀN KIẾM – HÀ NỘI

TEL: 0438.252.119

FAX: 0438.252.798

MÃ SỐ THUẾ: 0104254104



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TÀI KHOẢN
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hà Nội, 2015

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	2.856.440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	25.184.910.456	25.992.879.138
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	1.364.910.570	1.360.731.689
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + + 216 + 219)	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	1.244.910.570	1.240.731.689
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	1.244.910.570	1.240.731.689
- Nguyên giá	222	2.719.013.126	2.403.094.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.474.102.556)	(1.162.363.256)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	0	0
- Nguyên giá	228	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240	120.000.000	120.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	120.000.000	120.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	107.903.157.875	100.898.906.971
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300	7.723.536.444	770.598.566

I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310	7.723.536.444	770.598.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.722.990.995	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	462.289.567	138.503.436
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	538.255.882	632.095.130
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	100.179.621.431	100.128.308.405
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	100.179.621.431	100.128.308.405
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45.395.214	33.395.214
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	123.879.976	85.879.976

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	10.346.241	9.033.215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.346.241	9.033.215
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	107.903.157.875	100.898.906.971

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thị Nga
Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội

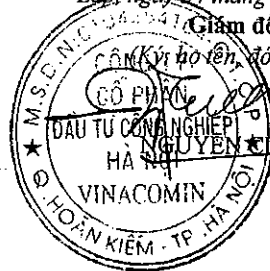
Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thị Hương
Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2016



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

- ☒ Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN.
- ☒ Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN.
- ☒ Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN.

SAO Y BẢN CHÍNH
Số 60/SL02.13.13.06/06/2016



Thị Hương
Nguyễn Thị Hương

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B 02
- DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2015

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN

[03] Mã số thuế: 0104254104

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Tỷ giá quy đổi: 0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43.428.323.898	33.555.348.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43.428.323.898	33.555.348.193
4. Giá vốn hàng bán	11		31.603.268.116	20.552.411.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.825.055.782	13.002.936.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.127.460	19.316.792
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		8.594.800.248	9.137.138.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.527.128.718	3.060.411.810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		711.254.276	824.703.619
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		3.465.309	5.186.597
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.465.309)	(5.186.597)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		707.788.967	819.517.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		156.475.941	181.434.796
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		551.313.026	638.082.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thị Nga
Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

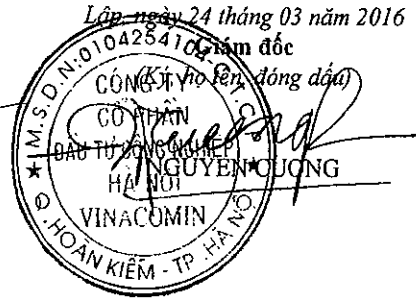
Thị Nga

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

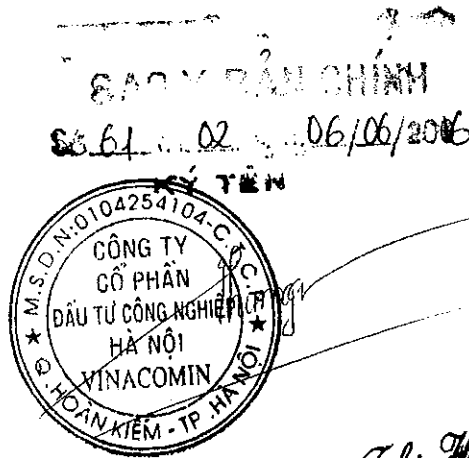


Nguyễn Thị Hương

☒ Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN.

☒ Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN.

☒ Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN.



Nguyễn Thị Hương

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: B 03
- DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2015

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN

[03] Mã số thuế: 0104254104

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Tỷ giá quy đổi: 0

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.148.340.572	42.527.215.738
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34.185.229.933)	(39.523.772.634)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.309.827.200)	(1.894.130.259)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(181.434.737)	(293.160.600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.813.893.848)	(5.462.663.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.657.954.854	(4.646.511.334)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(29.536.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		49.733.230.100	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		733.230.100	(29.536.364)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.391.184.954	(4.676.047.698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.172.301.248	6.848.348.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.563.486.202	2.172.301.248

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thị Nga
Sóc Bô Nga

Số chứng chỉ hành nghề:

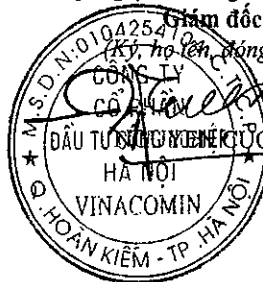
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hưng

Nguyễn Thị Hưng

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2016

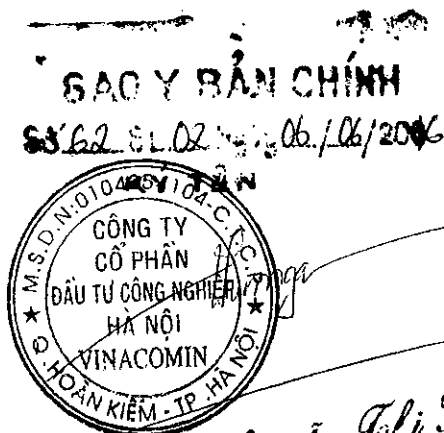


Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

☒ Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN.

☒ Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN.

☒ Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN.



Nguyễn Thị Hưng

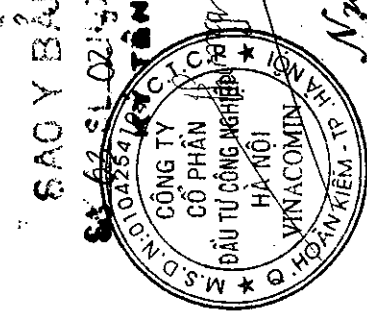
BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày :01/01/2015 Đến ngày :31/12/2015

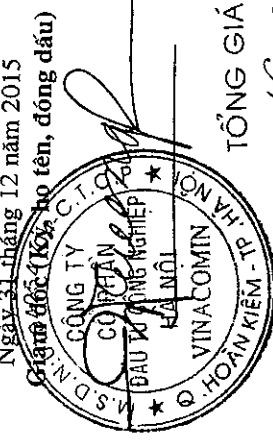
Tồn tại khoản	Mã TK	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền mặt	111	1,946,539,779		78,167,784,083	79,283,381,390	830,942,472	
Tiền gửi Ngân hàng	112	225,761,469		65,325,296,877	61,818,514,616	3,732,543,730	
Phải thu của khách hàng	131	12,634,007,497		47,895,381,075	46,269,039,010	14,260,349,562	
Thuế GTGT được khấu trừ	133	2,856,440		3,991,230,965	3,994,087,405	0	
Phải thu nội bộ	136			3,000,000,000	2,289,000	2,997,711,000	
Phải thu khác	138	49,733,230,100		391,505,810	49,733,230,100	391,505,810	
Tạm ứng	141	23,350,000,000		3,126,700,000	1,646,210,288	24,830,489,712	
Chi phí trả trước	142	2,188,458,394			2,188,458,394	0	
Công cụ , dụng cụ	153	152,780,013		114,941,999	131,242,595	136,479,417	
Bán thành phẩm	154	146,150,000				146,150,000	
Hàng tồn kho	156	7,798,909,828			31,603,268,116	9,857,654,858	
Tài sản cố định	211	2,403,094,945		345,454,545	29,536,364	2,719,013,126	
Hao mòn tài sản cố định	214		1,162,363,256		311,739,300		1,474,102,556
Xây dựng cơ bản	241	120,000,000				120,000,000	
Chi phí trả trước dài hạn	242	454,420,744			100,000,000	354,420,744	
Vay ngắn hạn	311			49,000,000,000		49,000,000,000	
Phải trả cho người bán	331	905,061,018		33,705,352,745	41,333,404,758		6,722,990,995

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	333		138,503,436	4,178,522,201	4,502,308,332		462,289,567
Phải trả công nhân viên	334			2,309,827,200	2,309,827,200		
Phải trả, phải nộp khác	338		632,095,130	887,303,380	793,464,132		538,255,882
Nguồn vốn kinh doanh	411		100,000,000,000				100,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	415		85,879,976		38,000,000		123,879,976
Lãi chưa phân phối	421		9,033,215	550,000,000	551,313,026		10,346,241
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		33,395,214		12,000,000		45,395,214
Doanh thu bán hàng	511			43,428,323,898	43,428,323,898		
Doanh thu hoạt động tài chính				8,127,460	8,127,460		
Giá vốn hàng hoá	632			31,603,268,116	31,603,268,116		
Chi phí bán hàng	641			8,594,800,248	8,594,800,248		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642			2,527,128,718	2,527,128,718		
Các khoản thu bất thường	711						
Chi phí bất thường	811			3,465,309	3,465,309		
Chi phí bất thường	821			142,708,655	142,708,655		
Xác định kết quả HĐSXKD	911			43,436,451,358	43,436,451,358		
Tổng cộng		102,061,270,227	102,061,270,227	456,395,587,788	456,395,587,788	109,377,260,431	109,377,260,431

S. AO Y BẢN CHÍNH
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015
 Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hương



TS. Nguyễn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104245104 ngày 13 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 03 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Sản xuất sản phẩm chịu lực ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao ;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao ;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá ;
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất sắt, thép, gang ;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)
- Sản xuất thảm, chăn đệm ;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt ;
- Sản xuất vải dệt thoi ;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép : bán buôn vải, bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác, bán buôn hàng may mặc ;
- Bán lẻ vải, len ,sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh : bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh : bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng ;
- Nuôi trồng thủy sản ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng ;
- Kinh doanh bất động sản ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi ;
- Bán buôn xi măng ;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến ;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ;
- Bán lẻ than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- Bán buôn than đá ;
- Sản xuất than cốc ;
- Khai thác và thu gom than bùn, than non, than cứng ;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty không có khoản hàng tồn kho nào cần trích dự phòng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không có khoản phải thu khó đòi nào cần trích dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	830.942.472	1.946.539.779
Tiền gửi ngân hàng	3.732.543.730	225.761.469
Cộng	4.563.486.202	2.172.301.248

2 Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội	541.805.330	907.328.170
Công ty Cổ Phần Cầu Đuống Hưng Yên	909.774.488	909.774.488
Công ty Cổ Phần Chè Nghĩa Lộ	388.047.757	-
Công ty Cổ phần dược phẩm Trung Ương II	354.103.540	183.783.600
Công ty Cổ phần Gạch ngói Thạch Bàn	1.832.887.890	1.816.298.480
Công ty Cổ phần gốm xây dựng Ba Triệu	1.488.886.326	1.238.412.279
Công ty Cổ phần SX & TM Đại THanh	198.286	198.286
Công ty Cổ Phần Thạch Bàn Đan Phượng	3.212.890.574	2.220.984.700
Công ty Cổ phần Ngọc Diệp		333.052.500
Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh	85.524.110	
Công ty Cổ phần VIGLACERA Hợp Thịnh	-	839.627.605
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	299.157.739	369.157.739
Công ty TNHH Một thành viên cơ khí 17	87.044.100	-
Công ty CP VIGLACERA Hữu Hưng	-	275.362.510
Công ty TNHH Gia Phú Yên Bái	198.874.800	-
Công ty TNHH Giấy Việt Hoa	34.489.600	34.489.600
Công ty TNHH MTV Cao Su 75		101.814.410
Công ty TNHH Gia Phú Yên Bái – CN Nậm Búng	169.549.350	-
Công Ty Cổ Phần Khoáng Sản Hùng Vương	-	274.780.000
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Xuân	45.181.107	54.530.388
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	953.513.990	-
Công ty TNHH NN MTV Dệt Minh Khai(Dệt 19/5 Hà nội)	1.146.721.254	1.146.721.254
Trung Tâm chữa bệnh giáo dục lao động số V	19.470.000	19.470.000
Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động số VI	99.000.000	
CN Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm, Nhà máy Viglacera Bình Minh	1.137.312.192	1.137.312.192
Công Ty Cổ Phần Đáp Cầu Lục Ngạn	-	100.215.173
Công ty Cổ Phần Đáp Cầu Yên Phong	-	5.014.000
Công Ty Cổ Phần Đáp Cầu Gia Khánh	-	174.447.688
Công ty Cổ Phần in và bao bì Gol sun	-	475.055.735
Đối tượng khác	-	16.176.700
Cộng	14.260.349.603	12.634.007.497

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN

Địa chỉ: 14A Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay cá nhân	49.000.000.000	49.733.230.100
Cộng	49.000.000.000	49.733.230.100

4 Hàng tồn kho

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công cụ, dụng cụ	136.479.417	152.780.013
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146.150.000	146.150.000
- Hàng hoá	9.857.654.858	7.798.909.828
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.140.284.275	8.097.839.841

5 Tài sản ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng	24.830.489.712	23.350.000.000
Cộng	24.830.489.712	23.350.000.000

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	365.377.427	1.665.760.449	371.957.069	2.403.094.945
- Mua trong năm		315.818.181		315.818.181
Số dư cuối năm	365.377.427	1.981.678.630	371.957.069	2.719.013.126
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	314.006.901	526.678.613	321.677.742	1.162.363.256
- Khấu hao trong năm		290.013.363	21.725.937	311.739.300
Số dư cuối năm	314.006.901	816.691.976	343.403.679	1.474.102.556
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	51.370.526	1.139.081.836	50.279.327	1.240.731.689
2. Tại ngày cuối năm	51.370.526	1.164.986.654	28.553.390	1.244.910.570

7 Phải trả người bán

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH MTV đầu tư công nghiệp và khai thác khoáng sản Vinamin	-	(746.641.518)
Công ty TNHH MTV Thanh Niên Hà Nội	638.279.400	(317.449.000)
Công ty TNHH Khánh Linh	852.066.500	-
Công ty Cổ Phần T &T	-	404.029.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VINACOMIN

Địa chỉ: 14A Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty TNHH Đầu tư thương mại Khoáng Sản Vinamin	7.154.675.000	-
Công ty CP thương mại Sơn Thanh	25.428.403	-
Công ty CP thương mại và vận tải Thông Tuấn	154.019.140	-
Công ty CP than Sông Hồng	(1.531.750.000)	-
Đối tượng khác	(224.017.983)	(245.000.000)
Cộng	6.722.990.995	(905.061.018)

8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
8.1. Thuế phải nộp nhà nước	347.725.875	145.147.837
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.475.882	145.147.837
- Thuế TNCN	(41.912.190)	-
Cộng	462.289.567	145.147.837

9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, BHYT	38.255.882	47.001.890
Phải trả phải nộp khác	500.000.000	600.000.000
Cộng	538.255.882	763.580.000

10. Vốn chủ sở hữu**10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
- Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	33.395.24	85.879.976	9.033.215	100.128.308.405
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	551.313.016	551.313.016
- Tăng khác	-	12.000.000	38.000.000	-	50.000.000
- Giảm khác	-	-	-	(550.000.000)	(550.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	45.395.214	123.879.976	10.346.241	100.179.621.421

10.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền
Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)	1.500.000	15.000.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	1.500.000	15.000.000.000
Các cá nhân (Thể nhân)	8.500.000	85.000.000.000
- Nguyễn Thị Lê	500.000	5.000.000.000
- Nguyễn Thế Hải	636.000	6.360.000.000
- Nguyễn Thế Thăng	1.500.000	15.000.000.000
- Trần Thanh Hương	1.364.000	13.640.000.000